



Phụ lục 1

Tổng hợp diện tích chuyển loại rừng phân theo hiện trạng, ba loại rừng của Khu Dự trữ thiên nhiên Sao la và Khu Dự trữ thiên nhiên Phong Điền

(Kèm theo Nghị quyết số: 108/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2025 của

Hội đồng nhân dân thành phố Huế)

Đơn vị tính: Ha

STT	Hiện trạng	Khu Dự trữ thiên nhiên Sao la				Khu Dự trữ thiên nhiên Phong Điền	Tổng diện tích rừng đặc dụng sau chuyển loại
		Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất	Ngoài ba loại rừng	Tổng	Rừng sản xuất	
	Tổng diện tích chuyển loại rừng	2.353,12	1.039,60	1,71	3.394,43	265,02	3.659,45
I	Diện tích có rừng	2.213,61	1.032,50	-	3.245,11	256,17	3.502,28
1	Rừng tự nhiên	2.213,61	1.032,50	-	3.245,11	250,39	3.496,50
-	Rừng gỗ núi đất lá rộng thường xanh và nửa rụng lá (TX)	1.247,07	936,07	-	2.183,14	250,39	2.433,53
-	Rừng tre, nửa núi đất (TN)	145,34	0,98	-	146,32	-	146,32
-	Rừng hỗn giao gỗ và tre nửa núi đất (HG)	821,2	95,45	-	916,65	-	916,65
2	Rừng trồng	-	-	-	-	5,78	5,78
-	Rừng gỗ trồng núi đất (TG)	-	-	-	-	5,78	5,78
II	Diện tích chưa có rừng	139,51	7,1	1,71	148,32	8,85	157,17
1	Diện tích có cây tái sinh (DTTS)	112,61	2,39	-	115	8,85	123,85
2	Diện tích khác (DTK)	26,9	4,71	1,71	33,32	-	33,32



Phụ lục 2

Tổng hợp diện tích chuyển loại rừng sang rừng đặc dụng phân theo địa giới hành chính, tiểu khu và khoảnh của Khu Dự trữ thiên nhiên Sao la và Khu Dự trữ thiên nhiên Phong Điền

(Kèm theo Nghị quyết số: 106/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Huế)

Đơn vị tính: Ha

Khu Dự trữ/Xã, phường	Tiểu khu	Khoảnh	Rừng Phòng hộ			Rừng sản xuất				Ngoài ba loại rừng		Tổng
			Rừng tự nhiên	Chưa có rừng	Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng	Tổng	Chưa có rừng	Tổng	
Tổng diện tích			2.213,61	139,51	2.353,12	1.282,89	5,78	15,95	1.304,62	1,71	1,71	3.659,45
1. Khu Dự trữ thiên nhiên Sao la			2.213,61	139,51	2.353,12	1.032,50		7,10	1.039,60	1,71	1,71	3.394,43
A Lưới 5	Tổng		1.947,85	139,51	2.087,36	1,69		0,11	1,80	1,71	1,71	2.090,87
	341	Tổng	595,10	15,61	610,71	-		-	-	-	-	610,71
		1	102,57	5,05	107,62	-		-	-	-	-	107,62
		2	67,78	1,85	69,63	-		-	-	-	-	69,63
		3	72,83	-	72,83	-		-	-	-	-	72,83
		4	93,26	1,82	95,08	-		-	-	-	-	95,08
		5	79,87	0,83	80,70	-		-	-	-	-	80,70
		6	51,74	2,10	53,84	-		-	-	-	-	53,84
		7	127,05	3,96	131,01	-		-	-	-	-	131,01
	343	Tổng	642,83	74,22	717,05	1,57		-	1,57	1,71	1,71	720,33
		1	87,60	3,14	90,74	1,57		-	1,57	1,71	1,71	94,02
		2	78,87	4,08	82,95	-		-	-	-	-	82,95
		3	121,79	1,13	122,92	-		-	-	-	-	122,92
		4	63,66	-	63,66	-		-	-	-	-	63,66
		5	91,49	5,94	97,43	-		-	-	-	-	97,43
		6	74,83	-	74,83	-		-	-	-	-	74,83

		7	63,90	-	63,90	-		-	-	-	-	63,90
		8	21,30	27,73	49,03	-		-	-	-	-	49,03
		9	14,48	0,66	15,14	-		-	-	-	-	15,14
		10	24,91	31,54	56,45	-		-	-	-	-	56,45
	344	Tổng	709,92	49,68	759,60	-		-	-	-	-	759,60
		1	37,93	23,35	61,28	-		-	-	-	-	61,28
		2	37,14	7,91	45,05	-		-	-	-	-	45,05
		3	52,90	0,90	53,80	-		-	-	-	-	53,80
		4	54,45	5,49	59,94	-		-	-	-	-	59,94
		5	94,83	2,94	97,77	-		-	-	-	-	97,77
		6	120,12	1,17	121,29	-		-	-	-	-	121,29
		7	145,47	7,92	153,39	-		-	-	-	-	153,39
		8	167,08	-	167,08	-		-	-	-	-	167,08
	350	Tổng	-	-	-	0,12		0,11	0,23	-	-	0,23
		3	-	-	-	0,12		0,11	0,23	-	-	0,23
Long Quảng	Tổng		265,76	-	265,76	1.030,81		6,99	1.037,80	-	-	1.303,56
	407	Tổng	-	-	-	513,02		2,44	515,46	-	-	515,46
		2	-	-	-	8,43		0,04	8,47	-	-	8,47
		3	-	-	-	21,67		0,43	22,10	-	-	22,10
		4	-	-	-	20,98		0,01	20,99	-	-	20,99
		5	-	-	-	39,44		0,73	40,17	-	-	40,17
		6	-	-	-	56,24		1,19	57,43	-	-	57,43
		7	-	-	-	29,76		0,04	29,80	-	-	29,80
		8	-	-	-	109,43		-	109,43	-	-	109,43
		9	-	-	-	151,40		-	151,40	-	-	151,40
		10	-	-	-	75,67		-	75,67	-	-	75,67

	408	Tổng	-	-	-	370,39		0,95	371,34	-	-	371,34
		2	-	-	-	7,26		-	7,26	-	-	7,26
		3	-	-	-	83,33		0,24	83,57	-	-	83,57
		4	-	-	-	34,90		0,06	34,96	-	-	34,96
		5	-	-	-	59,54		0,18	59,72	-	-	59,72
		6	-	-	-	34,92		-	34,92	-	-	34,92
		7	-	-	-	26,98		0,20	27,18	-	-	27,18
		8	-	-	-	123,46		0,27	123,73	-	-	123,73
	401	Tổng	151,70	-	151,70	147,40		3,60	151,00	-	-	302,70
		3	-	-	-	40,43		1,17	41,60	-	-	41,60
		4	-	-	-	4,83		1,87	6,70	-	-	6,70
		5	-	-	-	78,48		0,56	79,04	-	-	79,04
		6	151,70	-	151,70	-		-	-	-	-	151,70
		7	-	-	-	23,66		-	23,66	-	-	23,66
	403	Tổng	114,06	-	114,06	-		-	-	-	-	114,06
		1	114,06	-	114,06	-		-	-	-	-	114,06
2. Khu Dự trữ thiên nhiên Phong Điền			-	-	-	250,39	5,78	8,85	265,02	-	-	265,02
Phong Điền	Tổng		-	-	-	250,39	5,78	8,85	265,02	-	-	265,02
	26	Tổng	-	-	-	55,87	-	-	55,87	-	-	55,87
		7	-	-	-	55,87			55,87	-	-	55,87
	33	Tổng	-	-	-	25,54	5,78	1,78	33,10	-	-	33,10
		7	-	-	-	25,54	5,78	1,78	33,10	-	-	33,10
	38	Tổng	-	-	-	168,98	-	7,07	176,05	-	-	176,05
		1	-	-	-	52,45			52,45	-	-	52,45
		2	-	-	-	116,53		7,07	123,60	-	-	123,60